**Tiết : 80**

**Luyện từ và câu: BIỆN PHÁP NHÂN HÓA (T3)**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

**1. Năng lực đặc thù:**

-Hình thành khái niệm nhân hoá

**2. Năng lực chung.**

**-** Năng lực tự chủ, tự học: Em biết tự tìm hiểu câu hỏi, nhiệm vụ trong nhóm.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: giải quyết các tình huống, trả lời câu hỏi.

- Năng lực giao tiếp hợp tác: biết thảo luận, chia sẻ với bạn.

**3. Phẩm chất.**

- Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

-HS : SHS, VBT

-GV: Máy chiếu

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Khởi động.** | |
| - GV tổ chức trò chơi  - GV Nhận xét, tuyên dương.  - GV dẫn dắt vào bài mới | - HS chơi  - HS lắng nghe. |
| **2. Luyện từ và câu (25 phút)** | |
| **2.1** Hình thành khái niệm nhân hoá  **Bài 1**: HS xác định yêu cầu của BT 1.  - HS thảo luận trong nhóm đôi hoặc nhóm nhỏ để thực hiện yêu cầu.  - 1 − 2 nhóm HS chia sẻ kết quả trước lớp.  -GV nhận xét kết quả.  **Bài 2.** HS xác định yêu cầu của BT  - HS thảo luận trong nhóm đôi hoặc nhóm nhỏ để thực hiện yêu cầu. − 1 − 2 nhóm HS chia sẻ kết quả trước lớp.  - GV nhận xét ra ra ghi nhớ về biện pháp nhân hóa  **2.2 Nhận diện biện pháp nhân hóa.**  -HS xác định yêu cầu của BT 3a.  - HS thực hiện yêu cầu trong nhóm 4.    -Nhận xét  – HS xác định yêu cầu của BT 3b.  − 1 − 2 HS trả lời cá nhân.  (Gợi ý: Sử dụng biện pháp nhân hoả làm cho các sự vật trở nên sinh động, gần gũi, giàu cảm xúc vì có hoạt động, tình cảm giống con người.)  – HS nghe bạn và GV nhận xét kết quả.  **2.3. Đặt câu có sử dụng biện pháp nhân hóa**  – HS xác định yêu cầu của BT 4.  (Gợi ý: Bác gà trống cất tiếng gáy vang gọi mọi người thức dậy. Tiếng bắc đường như đã trở thành tiếng chuông báo thức, rộn vang cả xóm làng.)  – HS nghe bạn và GV nhận xét, đánh giá hoạt động. | - Thảo luận  -Chia sẻ trước lớp  a. cửa sổ – chị, cổ thụ – bảo.  b. nhắc chị cửa sổ; lắc lắc cành cây, giục bác cổ thụ; tìm hoa; đưa hương tặng bướm, ong.  c. Chọn đáp án Làm cho sự vật trở nên sinh động, gần gũi, đáng yêu.)  – Lắng nghe   * HS đọc yêu cầu * HS thảo luận   Đáp án  a. Bài đồng dao nhắc đến con trâu.  b. Từ ngữ cho thấy tác giả trò chuyện rất thân mật với trâu: ơi, bảo trâu này, ta đây trâu đấy.  c. Cách trò chuyện ấy giúp em cảm thấy tác giả rất yêu quý và thân thiết với trâu, xem trâu như một người bạn.)  1 − 2 nhắc lại nội dung ghi nhớ.  - HS xác định yêu cầu  - HS thảo luận  - 1 − 2 nhóm HS chia sẻ kết quả.  Đáp án:   |  |  | | --- | --- | | Sự vật được nhân hoá | Từ ngữ dùng để nhân hoá | | bình minh | treo, thả | | gió | mang theo, cho | | tàu | mẹ, con | | xe | anh, em: tíu tít nhận hàng, chở hàng |   -Nhận xét  - HS xác định yêu cầu  - HS trả lời   * Lắng nghe   – HS nói trong nhóm đôi hoặc nhóm nhỏ 1 – 2 câu về một trong các vật có trong hình, trong câu có sử dụng biện pháp nhân hoá.  – HS viết 1 – 2 câu vừa nói vào VBT.  − 1 − 2 HS chữa bài trước lớp. |
| **3. Hoạt động củng cố và nối tiếp (5 phút)**  -Vận dung vào tiết học  -Dặn dò  -Nhận xét tiết học | |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY:**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………